

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2020

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021 và năm 2022)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: **Việt Nam học**
 - + Tiếng Anh: **Vietnamese Studies**
- Mã ngành đào tạo: 7310630
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân Việt Nam học
 - + Tiếng Anh: Bachelor Degree in Vietnamese Studies
- Nơi đào tạo: Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng tuyển sinh:

- *Đối tượng xét tuyển:* Đối tượng tuyển sinh cho chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Việt Nam học là người nước ngoài.
- *Điều kiện tham gia xét tuyển:* Những người muốn theo học bậc đại học chuyên ngành Việt Nam học phải có các điều kiện sau:
 - + Tốt nghiệp trung học phổ thông.
 - + Phải có Chứng chỉ năng lực tiếng Việt trình độ tối thiểu bậc 2/6 (trình độ A2) do Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG-HCM cấp (Trường xét ưu tiên trúng tuyển theo điểm chứng chỉ năng lực tiếng Việt từ cao xuống thấp cho đến đủ số lượng cần tuyển).

3. Mục tiêu đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Việt Nam học được xây dựng nhằm đào tạo ra các cá nhân có kiến thức tổng quát về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn và hiểu biết tổng thể về đất nước, con người Việt Nam; nhìn Việt Nam trong bối cảnh khu vực và quốc tế; có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp và thái độ quan tâm, trách nhiệm đối với sự phát triển của ngành Việt Nam học. Từ những gì đã học và rèn luyện, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tìm thấy công việc phù hợp, có khả năng vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn nghề nghiệp; có tinh thần cầu tiến, khả năng tự học hỏi, làm việc nhóm và thích ứng với môi trường làm việc tại Việt Nam, có liên quan đến Việt Nam hoặc môi trường đa văn hoá.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. Kiến thức

- 1.1. Kiến thức tổng quát về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn
- 1.2. Kiến thức tổng thể về đất nước, con người Việt Nam+
- 1.3. Kiến thức lý luận chính trị
- 1.4. Kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt

2. Kỹ năng, năng lực nghề nghiệp

- 2.1. Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề
- 2.2. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp
- 2.3. Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt
- 2.4. Kỹ năng nghiên cứu Việt Nam học

3. Thái độ, phẩm chất cá nhân:

- 3.1. Có thái độ sống tích cực, đạo đức tốt, trung thực, có lối sống lành mạnh.
- 3.2. Có ý thức và trách nhiệm công dân, tuân thủ pháp luật.
- 3.3. Có ý thức và trách nhiệm với cộng đồng, với công việc.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1.	Kiến thức tổng quát về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn	
1.1.1.	Hiểu và diễn giải các khái niệm, nội dung cơ bản của KHXH&NV trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy Việt Nam học.	4.0

TT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức về lý thuyết văn hóa và các nền văn hóa lớn trong khu vực trong thực tiễn nghiên cứu Việt Nam học.	3.5
1.1.3.	Vận dụng kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn, Việt Nam học và khu vực học để nghiên cứu, giải quyết những yêu cầu của cơ quan, đơn vị.	3.0
1.2.	<i>Kiến thức tổng thể về đất nước, con người Việt Nam</i>	
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức quan trọng về lịch sử, xã hội, kinh tế, văn hóa, văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ tiếng Việt để nghiên cứu Việt Nam học.	3.0
1.2.2.	Vận dụng những kiến thức về lịch sử, địa lý, hôn nhân, thân tộc, giáo dục ở Việt Nam trong nghiên cứu Việt Nam học	3.5
1.3.	<i>Kiến thức lý luận chính trị</i>	
1.3.1.	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về triết học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	3.0
1.3.2.	Hiểu và vận dụng được các chính sách cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam vào thực tiễn nghề nghiệp.	3.0
1.3.3.	Hiểu được ý nghĩa và vai trò của Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với thực tế đời sống và công việc ở Việt Nam.	3.0
1.4.	<i>Kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt</i>	
1.4.1.	Vận dụng những kiến thức cơ bản về lịch sử, phong cách, ngữ pháp tiếng Việt trong giao tiếp và trong công việc ở Việt Nam.	4.0
1.4.2.	Vận dụng những kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt và kỹ năng sử dụng tiếng Việt trong giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.	3.0
1.4.3.	Vận dụng những kiến thức chuyên sâu về tiếng Việt trong nghiên cứu Việt Nam học.	4.0
2.	<i>Kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp</i>	
2.1.	<i>Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề</i>	
2.1.1.	Nhạy bén trong xác định vấn đề; có kỹ năng phân tích tình huống và đưa ra các phương án giải quyết vấn đề liên quan đến ngành học một cách hiệu quả...	4.0
2.1.2.	Sử dụng thành thạo tin học trong tìm kiếm thông tin, phân tích, đánh giá để rút ra kết luận khách quan phục vụ cho	3.0

TT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	công việc; thể hiện được kỹ năng, hướng dẫn, lãnh đạo và xây dựng hình ảnh cá nhân trong công việc.	
2.1.3.	Thành thạo kỹ năng tự học để nâng cao trình độ, học tập suốt đời, thể hiện được kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	4.0
2.2.	<i>Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm</i>	
2.2.1	Thể hiện được kỹ năng trình bày thông qua xây dựng văn bản và thuyết trình bằng tiếng Việt	3.0
2.2.2	Thành thạo trong giao tiếp trực tiếp và gián tiếp, giao tiếp mạch lạc, trôi chảy; ý tưởng logic, lập luận rõ ràng..	4.0
2.2.3	Thể hiện tốt khả năng hình thành và phát triển nhóm, thiết lập được cách thức tổ chức hoạt động nhóm, thể hiện tốt khả năng lãnh đạo nhóm...	4.0
2.3	<i>Kỹ năng nghiên cứu về Việt Nam</i>	
2.3.1	Bước đầu thiết lập được kế hoạch nghiên cứu những vấn đề cơ bản về Việt Nam học.	4.0
2.3.2	Phân tích và chọn lọc được các phương pháp nghiên cứu khoa học, đặc biệt là phương pháp nghiên cứu liên ngành trong nghiên cứu về Việt Nam	4.0
2.3.3	Phân tích và chọn lọc được đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu về Việt Nam.	4.0
3.	<i>Thái độ, phẩm chất cá nhân</i>	
3.1	<i>Có thái độ sống tích cực, đạo đức tốt, trung thực; có lối sống lành mạnh, tuân thủ pháp luật.</i>	
3.1.1	Thể hiện sự quan tâm đến lợi ích chung trong mọi vấn đề chuyên môn, trung thực với các hoạt động nghề nghiệp	3.0
3.1.2	Thể hiện thái độ quan tâm đến danh tiếng của nghề nghiệp và sẵn sàng hợp tác vì sự phát triển của ngành	3.0
3.1.3	Ý thức cao việc tuân thủ luật pháp Việt Nam và luật pháp quốc tế trong cuộc sống và trong công việc	4.0
3.2	<i>Có ý thức và trách nhiệm công dân với cộng đồng, với công việc</i>	
3.2.1	Say mê khám phá tri thức mới và cam kết duy trì, cải thiện kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp cá nhân.	3.0

TT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
3.2.2	Thể hiện tinh thần hòa nhập, hòa đồng; không có sự phân biệt về dân tộc, văn hóa; thích ứng với môi trường làm việc đa văn hoá.	4.0

Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực	Mô tả
0.0->2.0	Có biết qua/có nghe qua
2.0->3.0	Có hiểu biết/có thể tham gia
3.0->3.5	Có khả năng ứng dụng
3.5->4.0	Có khả năng phân tích
4.0->4.5	Có khả năng tổng hợp
4.5->5.0	Có khả năng đánh giá

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp (Ghi rõ theo quy chế đào tạo nào, số quyết định, ngày ban hành)

*** Quy chế đào tạo:**

Chương trình giáo dục đại học ngành Việt Nam học được tổ chức dựa theo các văn bản sau:

- “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” được ban hành theo văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- “Quy chế đào tạo đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20/4/2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- “Quy chế đào tạo trình độ đại học” được ban hành theo Quyết định số 268/QĐ-XHNV-ĐT ngày 14/07/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TPHCM.

- “Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam” của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên hội đủ những điều kiện sau đây được Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh xem xét cấp bằng Cử nhân ngành Việt Nam học:

- Sinh viên tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo (tổng cộng tối thiểu 121 tín chỉ cho toàn khoá học).
- Có chứng chỉ Tin học đại cương.
- Không bị kỷ luật, không nợ học phí, sách của Thư viện v.v. theo quy định của Trường.

6. Thang điểm

Thang điểm 10. Điểm kiểm tra, điểm thi cuối môn học được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được lấy đến 2 chữ số thập phân.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học cho sinh viên nước ngoài được thiết kế với khối lượng kiến thức tối thiểu cho toàn khoá học là 121 tín chỉ, gồm hai khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ) và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (92 tín chỉ). Ngoài 121 tín chỉ này, sinh viên cần phải nộp **Chứng chỉ Tin học đại cương** trước khi Nhà trường xét điều kiện cấp bằng tốt nghiệp.

Thực tập thực tế và khoá luận tốt nghiệp thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Thực tập - thực tế được tính bằng 04 tín chỉ; khoá luận tốt nghiệp được tính bằng 10 tín chỉ (dành cho sinh viên đủ điều kiện được chọn làm khoá luận tốt nghiệp).

Sinh viên nước ngoài được miễn 02 học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

Chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học có khối lượng kiến thức tổng quát cho toàn khoá như sau:

Khối kiến thức	Khối lượng tín chỉ		Ghi chú
	Số tín chỉ	Tỷ lệ %	
1. Giáo dục đại cương	29	23,97%	
2. Giáo dục chuyên nghiệp	92	76,03%	
2.1. Kiến thức cơ sở	60	49,59%	
2.2. Kiến thức ngành	32	26,44%	
Tổng cộng	121	100%	

8. Nội dung chương trình đào tạo

Nội dung chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học với khối lượng kiến thức toàn khoá học 121 tín chỉ như đã nêu trong bảng tại mục 7 được thiết kế cụ thể như sau:

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại MH	Số Tín chỉ	Số tiết
1.1 Các môn lý luận chính trị			Bắt buộc	11	165
1	DAI047	Triết học Mác-Lênin (Marxist - Leninist Philosophy)	Bắt buộc	03	45
2	DAI048	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist - Leninist Political Economy)	Bắt buộc	02	30
3	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science Socialism)	Bắt buộc	02	30
4	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnam Communist Party)	Bắt buộc	02	30
5	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bắt buộc	02	30
1.2 Các môn nhân văn – nghệ thuật (Philology Subjects)				18	300
* Nhóm học phần bắt buộc (Compulsory Subjects)			Bắt buộc	12	165
1	DAI013	Dẫn luận Ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	Bắt buộc	02	30
2	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	Bắt buộc	02	30
3	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization)	Bắt buộc	03	45
4	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam (Process of Vietnamese History)	Bắt buộc	03	45
5	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	Bắt buộc	02	45
* Nhóm học phần tự chọn (Optional Subjects): Sinh viên chọn 6 tín chỉ trong số các học phần dưới đây			Tự chọn	06	90 (105)
1	DAI024	Pháp luật đại cương (Introduction to General Law)	Tự chọn	02	45
2	DAI023	Nhân học đại cương (Introduction to Anthropology)	Tự chọn	02	30
3	DAI021	Xã hội học đại cương (Introduction to Sociology)	Tự chọn	02	30
4	DAI022	Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology)	Tự chọn	02	30
5	DAI006	Môi trường và phát triển (Environment and Development)	Tự chọn	02	30
2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Major Subjects/Professional Educational Knowledge)				92	1.380
2.1 Kiến thức cơ sở (Common subjects)			Bắt buộc	60	900
1	VNH021.1	Tiếng Việt trung cấp: Đọc (Intermediate Vietnamese: Reading)	Bắt buộc	05	75
2	VNH022.1	Tiếng Việt trung cấp: Nghe (Intermediate Vietnamese: Listening)	Bắt buộc	05	75

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại MH	Số Tín chỉ	Số tiết
3	VNH024.1	Tiếng Việt trung cấp: Nói (Intermediate Vietnamese: Speaking)	Bắt buộc	05	75
4	VNH023.1	Tiếng Việt trung cấp: Viết (Intermediate Vietnamese: Writing)	Bắt buộc	05	75
5	VNH030.1	Tiếng Việt nâng cao: Đọc (Advanced Vietnamese: Reading)	Bắt buộc	05	75
6	VNH031.1	Tiếng Việt nâng cao: Nghe (Advanced Vietnamese: Listening)	Bắt buộc	05	75
7	VNH032.1	Tiếng Việt nâng cao: Nói (Advanced Vietnamese: Speaking)	Bắt buộc	05	75
8	VNH033.1	Tiếng Việt nâng cao: Viết (Advanced Vietnamese: Writing)	Bắt buộc	05	75
9	VNH025.1	Tiếng Việt học thuật: Đọc (Academic Vietnamese: Reading)	Bắt buộc	05	75
10	VNH026.1	Tiếng Việt học thuật: Nghe (Academic Vietnamese: Listening)	Bắt buộc	05	75
11	VNH027.1	Tiếng Việt học thuật: Nói (Academic Vietnamese: Speaking)	Bắt buộc	05	75
12	VNH028.1	Tiếng Việt học thuật: Viết (Academic Vietnamese: Writing)	Bắt buộc	05	75
2.2. Kiến thức ngành (Specialized subjects)				32	480
2.2.1. Kiến thức chung của ngành - nhóm học phần bắt buộc (Compulsory Subjects)			Bắt buộc	22	330
1	VNH015	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học (Introduction to Area and Vietnamese Studies)	Bắt buộc	02	30
2	VNH092	Nhập môn Đất nước Việt Nam (Tự nhiên, Hành chính, Dân cư) (Introduction to Vietnam)	Bắt buộc	02	30
3	VNH088	Di tích và thắng cảnh Việt Nam (Vietnamese Monuments and Landscapes)	Bắt buộc	02	30
4	VNH087	Âm thực, trang phục Việt Nam (Vietnamese Food and Costumes)	Bắt buộc	02	30
5	VNH037	Văn hoá ứng xử Việt Nam (Etiquettes in Vietnamese Culture)	Bắt buộc	02	30
6	VNH053	Đại cương văn học Việt Nam (Introduction to Vietnamese Literature)	Bắt buộc	03	45
7	VNH004	Liên kết và soạn thảo văn bản tiếng Việt (Vietnamese Connectives and Writing)	Bắt buộc	02	30
8	VNH052	Ngữ pháp tiếng Việt (Vietnamese Grammar)	Bắt buộc	03	45
9	VNH048	Thực tập (Internship)	Bắt buộc	02	30
10	VNH049	Thực tế (Field Trip)	Bắt buộc	02	30

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại MH	Số Tín chỉ	Số tiết
2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành - Nhóm học phần tự chọn: Sinh viên chọn 10 tín chỉ trong các học phần sau đây (đối với SV không làm khoá luận tốt nghiệp)			Tự chọn	10	150
* Nhóm các học phần về Việt Nam học (Vietnamese Studies Module)					
1	VNH095	Tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội dân gian Việt Nam (Vietname Beliefs, Religions and Folk Festivals)	Tự chọn	02	30
2	VNH041	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại (Modern Political System of Vietnam)	Tự chọn	02	30
3	VNH090	Lịch sử cận hiện đại Việt Nam (Modern-Contemporary History of VN)	Tự chọn	02	30
4	VNH085	Sân khấu, điện ảnh Việt Nam (Vietnamese Stage Art and Cinema)	Tự chọn	02	30
5	VNH064	Mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam (Vietnamese Music and Fine arts)	Tự chọn	02	30
6	VNH039	Văn hóa các dân tộc ở Việt Nam (Ethnic Groups' Culture in Vietnam)	Tự chọn	02	30
7	VNH046.1	Văn học dân gian Việt Nam (Vietnamese Folk Literature)	Tự chọn	02	30
8	VNH040	Kinh tế Việt Nam (Vietnamese Economy)	Tự chọn	02	30
* Nhóm học phần về Giảng dạy tiếng Việt (Teaching Vietnamese Module)					
1	VNH093	Phương ngữ Nam Bộ (Southern Vietnamese Dialect)	Tự chọn	02	30
2	VNH011	Lý thuyết dịch (Translation Theory)	Tự chọn	02	30
3	VNH091	Ngữ dụng học tiếng Việt (Vietnamese Pragmatics)	Tự chọn	02	30
4	VNH044	Phong cách học tiếng Việt (Vietnamese Stylistics)	Tự chọn	02	30
5	VNH012	Ngữ âm tiếng Việt thực hành (Vietnamese Practical Phonetics)	Tự chọn	02	30
6	VNH029	Tiếng Việt thương mại (Business Vietnamese)	Tự chọn	02	30
7	VNH020	Tiếng Việt báo chí (Media Vietnamese)	Tự chọn	02	30
8	VNH089	Đọc hiểu truyện ngắn Việt Nam hiện đại (Modern Vietnamese Short Stories)	Tự chọn	02	30
2.2.3 Khoá luận tốt nghiệp				10	150
1	VNH010	Khoá luận tốt nghiệp (Thesis) – Dành cho các SV xuất sắc và có nguyện vọng làm khoá luận. SV làm khoá luận được miễn 10 TC tự chọn.	Tự chọn	10	150
Tổng số tín chỉ cần tích lũy (Total):				121	1.845

Cuối khoá học, sinh viên phải nộp **Chứng chỉ Tin học đại cương** cho Trường để bổ sung hồ sơ xét điều kiện tốt nghiệp.

9. Khả năng liên thông với các chương trình đào tạo khác

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Việt Nam học có thể học tiếp các chương trình sau đại học hoặc hệ văn bằng 2 thuộc các lĩnh vực sau:

- Văn hóa học
- Nhân học
- Văn học
- Lịch sử
- Dân tộc học
- Khảo cổ học
- Ngôn ngữ học
- Báo chí học

10. Dự kiến kế hoạch giảng dạy (phân bố các môn theo từng học kỳ)

Theo học chế tín chỉ, để tạo điều kiện cho sinh viên được chủ động trong việc lập kế hoạch học tập của mình, trong mỗi năm học, toàn bộ các học phần bắt buộc sẽ được bố trí trong hai học kỳ chính của mỗi năm học. (Các học kỳ 1, 3, 5,7 được tổ chức từ giữa tháng 8 đến tháng 12; các học kỳ 2, 4, 6, 8 được tổ chức từ tháng 1 đến tháng 6).

Học kỳ Hè sẽ được tổ chức cho những sinh viên thi không đạt một số học phần ở học kỳ chính được đăng ký học lại hoặc cho những sinh viên giỏi muốn học để kết thúc sớm chương trình đào tạo.

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại MH	Số tín chỉ	Số tiết
Học kỳ thứ 1			Bắt buộc	20	300
1	VNH021.1	Tiếng Việt trung cấp: Đọc (Intermediate Vietnamese:Reading)	Bắt buộc	05	75
2	VNH022.1	Tiếng Việt trung cấp: Nghe (Intermediate Vietnamese:Listening)	Bắt buộc	05	75
3	VNH024.1	Tiếng Việt trung cấp: Nói (Intermediate Vietnamese:Speaking)	Bắt buộc	05	75
4	VNH023.1	Tiếng Việt trung cấp: Viết (Intermediate Vietnamese: Writing)	Bắt buộc	05	75
Học kỳ thứ 2 (Điều kiện: SV phải tích lũy được các học phần ở học kỳ thứ 1)			Bắt buộc	20	300
1	VNH030.1	Tiếng Việt nâng cao: Đọc (Advanced Vietnamese: Reading)	Bắt buộc	05	75
2	VNH031.1	Tiếng Việt nâng cao: Nghe (Advanced Vietnamese: Listening)	Bắt buộc	05	75

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại MH	Số tín chỉ	Số tiết
3	VNH032.1	Tiếng Việt nâng cao: Nói (Advanced Vietnamese: Speaking)	Bắt buộc	05	75
4	VNH033.1	Tiếng Việt nâng cao: Viết (Advanced Vietnamese: Writing)	Bắt buộc	05	75
Học kỳ thứ 3 (Điều kiện: SV phải tích lũy được các học phần ở học kỳ thứ 2)			Bắt buộc	20	300
1	VNH025.1	Tiếng Việt học thuật: Đọc (Academic Vietnamese: Reading)	Bắt buộc	05	75
2	VNH026.1	Tiếng Việt học thuật: Nghe (Academic Vietnamese: Listening)	Bắt buộc	05	75
3	VNH027.1	Tiếng Việt học thuật: Nói (Academic Vietnamese: Speaking)	Bắt buộc	05	75
4	VNH028.1	Tiếng Việt học thuật: Viết (Academic Vietnamese: Writing)	Bắt buộc	05	75
Học kỳ thứ 4 (Điều kiện: SV phải tích lũy được các học phần ở học kỳ thứ 3)			Bắt buộc	15	240
1	DAI047	Triết học Mác-Lênin (Marxist - Leninist Philosophy)	Bắt buộc	03	45
2	DAI013	Dẫn luận Ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	Bắt buộc	02	30
3	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization)	Bắt buộc	03	45
4	VNH087	Ẩm thực, trang phục Việt Nam (Vietnamese Food and Costumes)	Bắt buộc	02	30
5	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	Bắt buộc	02	45
6	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam (Process of Vietnamese History)	Bắt buộc	03	45
Học kỳ thứ 5				14	210
1	DAI048	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist - Leninist Political Economy)	Bắt buộc	02	30
	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Science Socialism)	Bắt buộc	02	30
2	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	Bắt buộc	02	30
3	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnam Communist Party)	Bắt buộc	02	30
4	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bắt buộc	02	30
5		4 tín chỉ của môn đại cương tự chọn	Tự chọn	04	60
Học kỳ thứ 6				11	165
1		2 tín chỉ của môn đại cương tự chọn	Tự chọn	02	30
2	VNH092	Nhập môn Đất nước Việt Nam (Introduction to Vietnam)	Bắt buộc	02	30

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại MH	Số tín chỉ	Số tiết
3	VNH050	Đại cương văn học Việt Nam (Introduction to Vietnamese Literature)	Bắt buộc	03	45
4	VNH088	Di tích và thắng cảnh Việt Nam (Vietnamese monuments and Landscapes)	Bắt buộc	02	30
5	VNH049	Thực tế (Fieldtrip)	Bắt buộc	02	30
Học kỳ thứ 7				11	165
1	VNH015	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học (Introduction to Area and Vietnamese Studies)	Bắt buộc	02	30
2	VNH052	Ngữ pháp tiếng Việt (Vietnamese Grammar)	Bắt buộc	03	45
3	VNH037	Văn hóa ứng xử Việt Nam (Etiquettes in Vietnamese Culture)	Bắt buộc	02	30
4	VNH004	Liên kết và soạn thảo văn bản tiếng Việt (Vietnamese Connectives and Writing)	Bắt buộc	02	30
5	VNH048	Thực tập (Internship)	Bắt buộc	02	30
Học kỳ thứ 8				10	150
		10 tín chỉ của 5 môn chuyên ngành tự chọn Hoặc Khóa luận tốt nghiệp	Tự chọn	10	150
Tổng số tín chỉ tối thiểu cần tích lũy toàn khoá học (8 HK)				121	1.845

Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học này được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021 và khóa tuyển sinh năm 2022.



Phạm Tấn Hạ

TRƯỞNG KHOA

Lê Giang